

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM**

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**

Tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                          | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ          | Số đầu năm (trình bày lại) |
|---------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|----------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN                              | 100   |             | 41.997.217.001.149  | 38.837.974.686.993         |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền             | 110   | 4           | 3.705.139.983.826   | 5.400.193.948.000          |
| 1. Tiền                                           | 111   |             | 3.494.872.548.159   | 4.052.476.437.044          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                     | 112   |             | 210.267.435.667     | 1.347.717.510.956          |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn           | 120   | 5           | 13.886.739.270.547  | 13.775.785.653.507         |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                         | 121   |             | 168.047             | 168.047                    |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh       | 122   |             | (131.147)           | (120.347)                  |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 123   |             | 13.886.739.233.647  | 13.775.785.605.807         |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 130   |             | 17.922.156.702.900  | 16.401.684.212.879         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng               | 131   | 6           | 11.448.380.030.710  | 11.624.820.366.060         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn               | 132   |             | 344.893.940.211     | 288.026.741.991            |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                         | 135   | 7           | 6.997.767.773.389   | 5.339.946.810.430          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi             | 136   | 8           | (875.656.447.820)   | (857.462.540.185)          |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                        | 137   |             | 6.771.406.410       | 6.352.834.583              |
| IV. Hàng tồn kho                                  | 140   | 9           | 5.688.765.714.123   | 2.777.843.137.147          |
| 1. Hàng tồn kho                                   | 141   |             | 5.920.612.014.446   | 2.792.855.534.098          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                 | 142   |             | (231.846.300.323)   | (15.012.396.951)           |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác                         | 160   |             | 794.415.329.752     | 482.467.735.460            |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                   | 161   |             | 65.263.490.072      | 67.501.120.675             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ            | 162   | 11          | 294.618.969.175     | 59.166.800.393             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước       | 163   | 12          | 434.532.870.505     | 355.799.814.392            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính phủ | 164   |             | -                   |                            |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN                               | 200   |             | 7.227.571.300.840   | 6.766.668.621.856          |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                     | 210   |             | 45.176.981.486      | 50.308.898.770             |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                | 211   | 6           | 19.718.254.473      | 19.718.254.473             |
| 5. Phải thu dài hạn khác                          | 215   | 7           | 45.176.981.486      | 50.308.898.770             |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi              | 216   |             | (19.718.254.473)    | (19.718.254.473)           |
| II. Tài sản cố định                               | 220   |             | 3.748.754.308.564   | 3.701.417.142.785          |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221   | 13          | 2.166.520.858.309   | 2.209.211.975.893          |
| Nguyên giá                                        | 222   |             | 7.586.169.212.275   | 7.483.334.962.720          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223   |             | (5.419.648.353.966) | (5.274.122.986.827)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224   | 15          | 4.455.869.580       | 4.896.520.704              |
| Nguyên giá                                        | 225   |             | 7.283.780.091       | 7.283.780.091              |
| Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226   |             | (2.827.910.511)     | (2.387.259.387)            |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227   | 14          | 1.577.777.580.675   | 1.487.308.646.188          |
| Nguyên giá                                        | 228   |             | 1.996.754.120.377   | 1.890.533.621.525          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229   |             | (418.976.539.702)   | (403.224.975.337)          |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 02-DN/HN**

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số        | Thuyết minh        | Số cuối kỳ                | Số đầu năm (trình bày lại)        |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|-----------------------------------|
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>240</b>   | <b>16</b>          | <b>92.938.212.585</b>     | <b>94.648.109.919</b>             |
| Nguyên giá                                          | 241          |                    | 139.193.437.163           | 139.193.437.163                   |
| Giá trị hao mòn lũy kế                              | 242          |                    | (46.255.224.578)          | (44.545.327.244)                  |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>250</b>   |                    | <b>378.304.098.650</b>    | <b>241.431.344.055</b>            |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 251          |                    |                           |                                   |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252          | 17                 | 378.304.098.650           | 241.431.344.055                   |
| <b>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>260</b>   |                    | <b>546.934.051.136</b>    | <b>510.439.468.839</b>            |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 261          |                    | -                         | -                                 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 262          | 18                 | 472.437.037.199           | 444.956.972.805                   |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263          | 19                 | 108.911.654.132           | 108.911.654.132                   |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264          |                    | (45.000.250.058)          | (43.429.158.098)                  |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 265          |                    | 10.585.609.863            | -                                 |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>270</b>   |                    | <b>2.415.463.648.419</b>  | <b>2.168.423.657.488</b>          |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271          | 10                 | 2.314.664.492.793         | 2.068.384.580.541                 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 273          |                    | -                         | 21.363.636                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 274          | 20                 | 100.799.155.626           | 100.017.713.311                   |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>280</b>   |                    | <b>49.224.788.301.989</b> | <b>45.604.643.308.849</b>         |
| <b>CHỈ TIÊU</b>                                     | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>Số đầu năm (trình bày lại)</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b>   |                    | <b>37.166.688.155.906</b> | <b>34.055.115.033.846</b>         |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>   |                    | <b>36.799.146.972.014</b> | <b>33.687.203.067.665</b>         |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311          | 21                 | 21.029.161.222.373        | 16.688.155.673.666                |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312          |                    | 162.474.623.181           | 114.122.669.017                   |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313          |                    | 7.073.080.812             | 6.429.060.710                     |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314          | 12                 | 139.788.014.895           | 1.111.363.671.418                 |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315          |                    | 554.802.085.487           | 357.825.932.718                   |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316          | 22                 | 231.907.877.361           | 120.228.368.675                   |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319          |                    | 4.855.567.853             | 8.227.718.137                     |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320          | 23                 | 8.160.265.828.319         | 4.486.738.982.777                 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321          | 24                 | 7.630.122.311.424         | 10.734.739.374.557                |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322          |                    | -                         | -                                 |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323          |                    | 203.546.127.183           | 197.786.782.197                   |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324          | 25                 | (1.324.849.766.875)       | (138.415.166.207)                 |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>   |                    | <b>367.541.183.892</b>    | <b>367.911.966.181</b>            |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337          |                    | 9.755.530.268             | 11.420.757.542                    |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338          |                    | 29.866.510.119            | 29.405.224.538                    |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339          | 24                 | 150.199.739.149           | 144.795.565.153                   |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342          | 26                 | 166.427.523.316           | 172.586.098.853                   |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344          |                    | 11.291.881.040            | 9.704.320.095                     |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu năm (trình bày lại) |
|------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|----------------------------|
| D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU                        | 400   | 27          | 12.058.100.146.083 | 11.549.528.275.003         |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411   |             | 10.342.295.000.000 | 10.342.295.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a  |             | 10.342.295.000.000 | 10.342.295.000.000         |
| Cổ phiếu ưu đãi                                | 411b  |             |                    | -                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414   |             | 46.336.045.222     | 46.336.045.222             |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416   |             | (163.981.446.150)  | (163.981.446.150)          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417   |             | (96.464.643.223)   | (90.876.457.352)           |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418   |             | 250.191.768.719    | 232.085.924.925            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419   |             | 26.304.437.105     | 26.304.465.771             |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420   |             | 443.430.269.631    | 123.854.768.241            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a  |             | 63.625.500.039     | (231.033.231.990)          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b  |             | 379.804.769.592    | 354.888.000.231            |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429   | 28          | 1.209.988.714.780  | 1.033.509.974.346          |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                            | 440   |             | 49.224.788.301.989 | 45.604.643.308.849         |

Phùng Tố Vân  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình  
Người đại diện pháp luật  
Ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này<br>từ 01/04/2026 đến<br>30/06/2026 | Kỳ trước<br>từ 01/04/2025 đến<br>30/06/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến<br>cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này (năm<br>trước) |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01    |             | 90.004.424.780.864                        | 39.908.948.344.519                          | 134.869.813.027.943                             | 72.699.468.007.223                                   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02    |             | 1.178.904.405                             | 1.329.382.722                               | 2.687.543.760                                   | 3.208.439.341                                        |
| 3. Doanh thu thuần                                      | 10    | 31          | 90.003.245.876.459                        | 39.907.618.961.797                          | 134.867.125.484.183                             | 72.696.259.567.882                                   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11    | 32          | 88.725.371.675.318                        | 38.743.324.622.320                          | 131.416.432.223.909                             | 70.700.680.712.414                                   |
| 5. Lợi nhuận gộp                                        | 20    |             | 1.277.874.201.140                         | 1.164.294.339.476                           | 3.450.693.260.274                               | 1.995.578.855.468                                    |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 22    | 34          | 230.036.854.793                           | 229.582.008.638                             | 441.504.842.031                                 | 400.798.043.148                                      |
| 8. Chi phí tài chính                                    | 23    | 35          | 243.892.188.466                           | 102.972.760.687                             | 410.057.095.797                                 | 204.598.479.843                                      |
| Trong đó: chi phí đi vay                                | 24    |             | 184.573.792.311                           | 73.049.157.268                              | 325.424.534.709                                 | 139.588.870.076                                      |
| 9. Chi phí bán hàng                                     | 25    | 36          | 1.013.132.977.511                         | 749.659.744.838                             | 2.115.018.473.597                               | 1.380.112.433.139                                    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 26    | 36          | 354.328.742.220                           | 293.266.674.633                             | 800.055.485.111                                 | 525.443.043.655                                      |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 27    |             | 44.577.039.131                            | (1.212.554.483)                             | 48.021.594.984                                  | (1.685.901.520)                                      |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | (58.865.813.133)                          | 246.764.613.473                             | 615.088.642.783                                 | 284.537.040.459                                      |
| 13. Thu nhập khác                                       | 31    |             | 17.376.207.609                            | 7.102.136.416                               | 29.986.404.708                                  | 15.818.763.686                                       |
| 14. Chi phí khác                                        | 32    |             | 29.574.333.579                            | 3.329.187.937                               | 41.152.388.702                                  | 8.392.222.209                                        |
| 15. Lợi nhuận khác                                      | 40    | 37          | (12.198.125.970)                          | 3.772.948.479                               | (11.165.983.994)                                | 7.426.541.477                                        |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    |             | (71.063.939.103)                          | 250.537.561.952                             | 603.922.658.789                                 | 291.963.581.936                                      |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51    |             | 16.852.903.203                            | 48.280.666.106                              | 138.349.093.718                                 | 52.733.373.425                                       |
| 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52    |             | 7.508.937.703                             | (3.690.002.046)                             | (10.853.816.588)                                | 7.317.250.612                                        |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 60    |             | (95.425.780.009)                          | 205.946.897.892                             | 476.427.381.660                                 | 231.912.957.899                                      |
| Trong đó:                                               |       |             |                                           |                                             |                                                 |                                                      |
| 20. Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ                      | 61    |             | (136.209.994.083)                         | 178.940.058.716                             | 379.804.769.592                                 | 206.886.148.512                                      |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát          | 62    |             | 40.784.214.074                            | 27.006.839.176                              | 96.622.612.068                                  | 25.026.809.387                                       |
| 21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | (132)                                     | 173                                         | 367                                             | 160                                                  |

Phùng Tố Vân  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình  
Người đại diện pháp luật  
Ngày 30 tháng 7 năm 2026



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(theo phương pháp gián tiếp)**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                               |       |             |                                              |                                                |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                                  | 01    |             | 603.922.658.789                              | 291.963.581.936                                |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                             |       |             |                                              |                                                |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                                             | 02    |             | 177.359.539.528                              | 161.164.937.627                                |
| - Các khoản dự phòng                                                                            | 03    |             | 236.598.913.767                              | 11.733.572.491                                 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ          | 04    |             | 28.246.184.438                               | 9.180.815.794                                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                        | 05    |             | (456.363.724.336)                            | (286.480.935.267)                              |
| - Chi phí đi vay                                                                                | 06    |             | 325.424.534.709                              | 139.588.870.076                                |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                     | 07    |             | (1.186.458.905.500)                          | 8.000.000.000                                  |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                         | 08    |             | (271.270.798.605)                            | 335.150.842.657                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                 | 09    |             | (1.857.772.829.598)                          | 246.871.576.321                                |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                       | 10    |             | (3.127.756.480.348)                          | (1.771.092.813.918)                            |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 7.746.950.534.292                            | 1.712.194.549.640                              |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                | 12    |             | (233.948.543.740)                            | (120.171.859.411)                              |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                             | 13    |             | -                                            | -                                              |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                         | 14    |             | (337.783.258.644)                            | (139.058.005.444)                              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                             | 15    |             | (169.231.553.343)                            | (58.129.502.906)                               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                         | 16    |             | 24.304.832                                   | -                                              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                        | 17    |             | (35.581.357.985)                             | (58.788.343.054)                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                            | 20    |             | <b>1.713.630.016.860</b>                     | <b>146.976.443.885</b>                         |

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
 ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

| II.  | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                          | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1.   | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (393.404.088.963)                            | (205.617.859.752)                              |
| 2.   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | 8.513.425.208                                | 3.857.071.480                                  |
| 3.   | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | (6.592.799.110.633)                          | (6.133.771.201.783)                            |
| 4.   | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | 6.481.664.812.289                            | 4.966.081.157.641                              |
| 5.   | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | (153.000.000.000)                            |                                                |
| 6.   | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -                                            | -                                              |
| 7.   | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 398.532.472.298                              | 236.879.955.829                                |
|      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             | <b>30</b> |             | <b>(250.492.489.801)</b>                     | <b>(1.132.570.876.585)</b>                     |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                       |           |             |                                              |                                                |
| 3.   | Tiền thu từ đi vay                                                           | 33        |             | 915.540.171.071                              | 1.206.632.626.953                              |
| 4.   | Tiền trả nợ gốc vay                                                          | 34        |             | (4.014.158.882.831)                          | (172.112.996.680)                              |
| 5.   | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                               | 35        |             | (594.177.377)                                | (695.536.782)                                  |
| 6.   | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36        |             | (25.144.231.787)                             | (10.638.541.223)                               |
|      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          | <b>40</b> |             | <b>(3.124.357.120.924)</b>                   | <b>1.023.185.552.268</b>                       |
|      | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                       | <b>50</b> |             | <b>(1.661.219.593.865)</b>                   | <b>37.591.119.568</b>                          |
|      | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                      | <b>60</b> | <b>4</b>    | <b>5.400.193.948.000</b>                     | <b>4.123.668.695.965</b>                       |
|      |                                                                              |           |             | -                                            | -                                              |
|      | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>                                | <b>61</b> |             | <b>(33.834.370.309)</b>                      | <b>44.489.500.901</b>                          |
|      | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                      | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>3.705.139.983.826</b>                     | <b>4.205.749.316.434</b>                       |



Phùng Tố Vân  
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh  
 Kế toán trưởng




Nguyễn Đăng Trình  
 Người đại diện pháp luật  
 Ngày 30 tháng 7 năm 2026



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Petrovietnam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 08 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty mẹ sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 697 người ( Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 695 người).

### **Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.

- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu khô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đầu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.



**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |                                                 |
|-----------------------|-------------------------------------------------|
| Ông Cao Hoài Dương    | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026) |
| Ông Dương Mạnh Sơn    | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026)   |
| Ông Lê Văn Nghĩa      | Thành viên                                      |
| Ông Nguyễn Mậu Dũng   | Thành viên                                      |
| Ông Trần Hoài Nam     | Thành viên                                      |
| Ông Nguyễn Đăng Trình | Thành viên                                      |
| Ông Nguyễn Xuân Quyền | Thành viên                                      |
| Bà Nguyễn Linh Giang  | Thành viên                                      |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                                                          |
|-----------------------|----------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đăng Trình | Tổng Giám đốc                                            |
| Ông Võ Khánh Hưng     | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03 tháng 03 năm 2026) |
| Ông Hoàng Đình Tùng   | Phó Tổng Giám đốc                                        |
| Bà Lê Thị Thu Hương   | Phó Tổng Giám đốc                                        |
| Ông Trương Đại Hoàng  | Phó Tổng Giám đốc                                        |
| Ông Lê Trung Hưng     | Phó Tổng Giám đốc                                        |
| Ông Đỗ Mạnh Bình      | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2026)   |

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 26 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

| Tên công ty con                                       | Nơi thành lập<br>và hoạt động | Tỷ lệ phần<br>sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>năm giữ (%) | Hoạt động chính                                                                                                                                                       |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa           | Thanh Hoá                     | 100,00%                  | 100,00%                                  | Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...                  |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh đầu nội địa PVOIL Lào     | Lào                           | 100,00%                  | 100,00%                                  | Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.                                                                                                                         |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào                 | Lào                           | 100,00%                  | 100,00%                                  | Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.                                                                                                                       |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu            | Cà Mau                        | 100,00%                  | 100,00%                                  | Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.                                              |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam    | Tp. Hồ Chí Minh               | 100,00%                  | 100,00%                                  | Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.                                             |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (I) | Tp. Hồ Chí Minh               | 94,78%                   | 95,09%                                   | Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải. |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông                       | Cần Thơ                       | 89,37%                   | 89,37%                                   | Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.                                                          |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân              | Quảng Ninh                    | 80,19%                   | 80,19%                                   | Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thủy.                                      |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận           | Lâm Đồng                      | 95,26%                   | 95,26%                                   | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.                |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung    | Tp. Đà Nẵng                   | 72,29%                   | 72,29%                                   | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.                   |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng     | Hải Phòng                     | 72,00%                   | 72,00%                                   | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.                   |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội               | Hà Nội                        | 71,84%                   | 71,84%                                   | Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.                                                                                 |



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

| Tên công ty con                                     | Nơi thành lập<br>và hoạt động | Tỷ lệ phần<br>sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>năm giữ (%) | Hoạt động chính                                                                                                                      |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ            | Phú Thọ                       | 71,68%                   | 71,68%                                   | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.                                       |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên           | Hưng Yên                      | 68,00%                   | 68,00%                                   | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.                                                 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ | Tp. Hồ Chí Minh               | 67,64%                   | 67,64%                                   | Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên            | Đắk Lắk                       | 67,13%                   | 67,13%                                   | Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.                                                       |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL                     | Tp. Hồ Chí Minh               | 62,66%                   | 62,66%                                   | Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.                                 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn            | Tp. Hồ Chí Minh               | 69,99%                   | 70,58%                                   | Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.        |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu           | Tp. Hồ Chí Minh               | 57,18%                   | 57,18%                                   | Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định           | Ninh Bình                     | 56,75%                   | 56,75%                                   | Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.                           |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng           | Hà Tĩnh                       | 56,50%                   | 56,50%                                   | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa. |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức   | Tp. Hồ Chí Minh               | 51,01%                   | 51,01%                                   | Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.       |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore   | Singapore                     | 51,00%                   | 51,00%                                   | Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam. |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình           | Hưng Yên                      | 51,00%                   | 51,00%                                   | Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.                                                                                                  |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia          | Campuchia                     | 51,00%                   | 51,00%                                   | Đang trong quá trình thành lập                                                                                                       |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Hàng không PVOIL (ii)    | Tp. Hồ Chí Minh               | 51,00%                   | 51,00%                                   | Đang trong quá trình thành lập                                                                                                       |

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 , Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN thông qua chủ trương về việc Tổng công ty Khí Việt Nam – CTPC (“PVGAS”) nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Dầu tự – CTPC (“PETEC”). Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn đã có công văn số 1574/DKVN-KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và Tổng Công ty báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của Tổng Công ty và PVGAS. Ngày 12 tháng 02 năm 2025, Petrovietnam đã ban hành Nghị quyết số 1004/NQ-DKVN chấp thuận chủ trương dừng chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại PETEC cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTPC (“PV GAS”).

- (i) Ngày 03 tháng 12 năm 2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 98/NQ-DVN về việc phê duyệt Phương án thành lập Công ty cổ phần Năng lượng Hàng không PV OIL AVIATION. Ngày 13/01/2026, PVOIL AVIATION đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu với số vốn điều lệ là 300 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng công ty Dầu Việt Nam là 51%. Thực hiện theo Quyết định số 322/QĐ-DVN tại ngày 10/04/2026 và Quyết định số 612/QĐ-DVN ngày 30/06/2026, Tổng công ty đã hoàn thành góp vốn lần 1 và lần 2 theo tiến độ với tổng số tiền là 153 tỷ đồng.

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

| Tên công ty liên kết                                   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính                                                                                                                                        |
|--------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Điều Phú Yên                           | Đắk Lắk                    | 47,79%                | 47,79%                     | Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...                                                                                                         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn                   | Quảng Trị                  | 44,99%                | 44,99%                     | Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...                                                                                           |
| Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu                      | Tp. Hồ Chí Minh            | 44,87%                | 44,94%                     | Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa                                                                                                           |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí | Hà Nội                     | 39,76%                | 39,76%                     | Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học                                                                                                               |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | Quảng Ngãi                 | 34,28%                | 34,28%                     | Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học                                                                                                               |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí                     | Tp. Hồ Chí Minh            | 29,00%                | 29,00%                     | Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí                                                                                             |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình             | Ninh Bình                  | 20,26%                | 33,30%                     | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương. |

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp

| Tên công ty liên doanh                          | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Hoạt động chính                         |
|-------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông | Đồng Nai                   | 30,20%              | Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học |
| Công ty TNHH Kho ngâm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | Tp. Hồ Chí Minh            | 19,00%              | Đầu tư xây dựng kho ngâm chứa xăng dầu  |
| Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA         | Đồng Nai                   | 15,00%              | Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP  |



## **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Tổng Công ty.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Quyết toán cổ phần hóa**

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động quý 2 năm 2026 tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

2026 đến 30 tháng 06 năm 2026 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 . Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính .

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất .

#### **Góp vốn liên doanh**



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có hình thành pháp nhân theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên doanh vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó) không được ghi nhận.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại trong vòng 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## **Các khoản đầu tư tài chính**

### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho đối với hoạt động thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực



tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

|                                          | <b>Số năm</b> |
|------------------------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc               | 5 - 50        |
| Máy móc và thiết bị                      | 3 - 20        |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 30        |
| Thiết bị quản lý                         | 3 - 10        |
| Tài sản cố định khác                     | 4 - 7         |

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

##### **Tổng Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### **Tổng Công ty là bên đi thuê**

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Phương tiện vận tải

Số năm

4 - 10

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Bất động sản đầu tư**



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Các khoản chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản, giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý, quyền thuê đất và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại hoặc theo thời gian sử dụng của tài sản cố định trên đất.

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí san lấp mặt bằng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và các quy định hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Quỹ Bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 ("Nghị định 95") của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 ("Nghị định 83") của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 95 và Nghị định 83 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Thông tư số 19/2026/TT-BCT ngày 03/4/2026 Quy định về tạm ứng cho Quỹ Bình ổn giá xăng dầu từ nguồn ngân sách nhà nước, trích lập Quỹ bình ổn giá xăng dầu và hoàn trả tạm ứng ngân sách nhà nước.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

### **Doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ hoạt động.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất .

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .



Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá bình quân tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được hạch toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                   | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      |
| Tiền mặt                          | 22.829.863.057           | 24.739.631.885           |
| Tiền gửi ngân hàng (i)            | 3.453.181.078.058        | 4.007.071.193.825        |
| Trong đó:                         |                          |                          |
| Số dư tài khoản quỹ bình ổn (iii) | -                        | -                        |
| Tiền đang chuyển                  | 18.861.607.044           | 20.665.611.334           |
| Các khoản tương đương tiền (ii)   | 210.267.435.667          | 1.347.717.510.956        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3.705.139.983.826</b> | <b>5.400.193.948.000</b> |

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

|                                                    | Số cuối kỳ      | Số đầu năm        |
|----------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
|                                                    | VND             | VND               |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam                     | 355.351.244.306 | 1.047.219.396.454 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK) | 573.398.216.560 | 797.653.646.664   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)              | 298.015.495.296 | 424.670.096.761   |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)     | 274.830.344.017 | 463.961.132.767   |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                  | 328.148.102.255 | 345.041.646.441   |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)                    | 200.413.255.324 | 36.933.452.875    |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)      | 245.492.284.379 | 75.876.619.103    |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)          | 464.990.468.515 | 29.939.410.844    |
| Ngân hàng khác                                     | 712.541.667.406 | 785.775.791.916   |

(ii) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

|                                                | Số cuối kỳ     | Số đầu năm      |
|------------------------------------------------|----------------|-----------------|
|                                                | VND            | VND             |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam                 | 51.547.963.126 | 26.419.320.000  |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 36.000.197.260 | 507.041.095.890 |
| Ngân hàng United Overseas Việt Nam (UOB)       | 45.685.500.000 | 52.154.000.000  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)                | -              | 500.047.945.205 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam              | 34.030.760.277 | 15.000.000.000  |
| Ngân hàng khác                                 | 43.003.015.004 | 247.055.149.861 |

(iii) Số dư tài khoản của quỹ bình ổn được theo dõi riêng căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các sửa đổi liên quan của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.



**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

|                    | <u>Số cuối kỳ</u>  |                        |          | <u>Số đầu năm</u>  |                        |          |
|--------------------|--------------------|------------------------|----------|--------------------|------------------------|----------|
|                    | VND                | VND                    | VND      | VND                | VND                    | VND      |
|                    | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 13.886.739.233.647 | 13.886.739.233.647     | -        | 13.775.785.605.807 | 13.775.785.605.807     | -        |

Trong đó, chi tiết theo khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

|                                                              | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                              | VND               | VND               |
|                                                              | Giá gốc           | Giá gốc           |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)                        | 1.806.671.232.880 | 1.804.795.068.489 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)               | 1.905.669.178.081 | 1.574.204.109.591 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (ACB) | 2.012.659.452.070 | 2.209.383.835.626 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)                | 1.347.441.095.898 | 1.335.348.219.182 |
| Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK)                              | 937.783.690.407   | 1.020.541.506.845 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)                    | 1.140.356.164.387 | 1.110.363.013.699 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)                          | 1.079.770.136.989 | 1.080.839.726.030 |
| Ngân hàng khác                                               | 3.656.388.282.935 | 3.640.310.126.345 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 275.143.236.997 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 272.453.236.997 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 5) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại) bị hạn chế chi trả theo chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Petrovietnam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã được chuyển giao bắt buộc sang Ngân hàng TMCP Quân đội đồng thời đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV). Theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                          | Số cuối kỳ                |                        | Số đầu năm                |                        |
|----------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                                          | Giá trị ghi sổ            | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ            | Giá trị dự phòng       |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>               |                           |                        |                           |                        |
| Vitol Asia Pte Ltd                                       | -                         | -                      | 1.040.816.515.357         | -                      |
| Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam                        | 21.507.417.916            | -                      | 1.894.438.631.745         | -                      |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình               | 626.105.561.149           | -                      | 620.497.122.998           | -                      |
| Sahara Energy International Pte Ltd                      | 4.682.726.368.035         | -                      | -                         | -                      |
| Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc             | 124.164.578.894           | 124.164.578.894        | 124.164.578.894           | 124.164.578.894        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong | 118.524.357.430           | 118.524.357.430        | 118.524.357.430           | 118.524.357.430        |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam      | 68.820.869.679            | -                      | 1.029.171.038.878         | -                      |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình               | 626.105.561.149           | -                      | -                         | -                      |
| Mercuria Energy Trading SA                               | -                         | -                      | 1.693.688.633.040         | -                      |
| Petchem International Trading and Shipping Pte Ltd       | 672.616.380.478           | -                      | -                         | -                      |
| PNK Petroleum Singapore Pte Ltd                          | 240.846.460.445           | -                      | 498.099.128.102           | -                      |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                        | 1.141.872.228.058         | -                      | -                         | -                      |
| Extap Singapore                                          | 318.946.938.988           | -                      | 1.702.987.315.731         | -                      |
| Công ty Cổ phần Vật tư -TKV                              | 63.057.234.002            | -                      | 50.701.808.934            | -                      |
| Các khách hàng khác                                      | 2.743.086.074.487         | 576.064.606.503        | 2.851.731.234.951         | 551.924.592.909        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>11.448.380.030.710</b> | <b>818.753.542.827</b> | <b>11.624.820.366.060</b> | <b>794.613.529.233</b> |
|                                                          |                           |                        |                           |                        |
|                                                          | Số cuối kỳ                |                        | Số đầu năm                |                        |
|                                                          | Giá trị ghi sổ            | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ            | Giá trị dự phòng       |
| <b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>                |                           |                        |                           |                        |
| Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Đình Phong    | 12.839.699.605            | 12.839.699.605         | 12.839.699.605            | 12.839.699.605         |
| Công ty TNHH Hương Giang                                 | 6.315.000.000             | 6.315.000.000          | 6.315.000.000             | 6.315.000.000          |
| Khách hàng khác                                          | 563.554.868               | 563.554.868            | 563.554.868               | 563.554.868            |
|                                                          | <b>19.718.254.473</b>     | <b>19.718.254.473</b>  | <b>19.718.254.473</b>     | <b>19.718.254.473</b>  |



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                                                               | Số cuối kỳ               |                       | Số đầu năm               |                       |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                                               | Giá trị ghi sổ           | Giá trị dự phòng      | Giá trị ghi sổ           | Giá trị dự phòng      |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>                              |                          |                       |                          |                       |
| Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất nhập khẩu ủy thác            | 5.953.705.858.469        | -                     | 3.970.686.066.957        | -                     |
| Phải thu khác Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt | 204.470.244.455          | -                     | 204.470.244.455          | -                     |
| - Phải thu khác (i)                                           | 169.785.513.359          | -                     | 169.785.513.359          | -                     |
| - Lợi nhuận tạm phân phối (v)                                 | 34.684.731.096           | -                     | 34.684.731.096           | -                     |
| Lãi dự thu HĐ tiền gửi có kỳ hạn (vi)                         | -                        | -                     | -                        | -                     |
| Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (iii) | 54.502.742.410           | -                     | 185.284.182.371          | -                     |
| Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ                         |                          |                       |                          |                       |
| Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)                                 | 6.253.479.545            | -                     | 6.253.479.545            | -                     |
| Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)                | 610.903.267.444          | -                     | 815.284.832.489          | -                     |
| Phải thu khác ngắn hạn                                        | 167.932.181.066          | 28.951.807.694        | 157.968.004.613          | 42.839.981.860        |
|                                                               | <b>6.997.767.773.389</b> | <b>28.951.807.694</b> | <b>5.339.946.810.430</b> | <b>42.839.981.860</b> |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>                               |                          |                       |                          |                       |
| Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland                     | 1.932.258.900            | -                     | 3.854.491.745            | -                     |
| Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh            | 292.383.065              | -                     | 311.045.825              | -                     |
| Cảng cá Ba Trĩ - Bến Tre                                      | 3.894.542.579            | -                     | 3.894.542.579            | -                     |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                                       | 39.004.746.942           | -                     | 42.248.818.621           | -                     |
| Phải thu khác dài hạn                                         | 53.050.000               | -                     | -                        | -                     |
|                                                               | <b>45.176.981.486</b>    | -                     | <b>50.308.898.770</b>    | -                     |

(i) Phải thu khác Petrovietnam bao gồm khoản lỗ lũy kế từ ngày 30 tháng 6 năm 2010 đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC") (Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Petrovietnam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.

(iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

(iv) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ("Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh" hoặc "BCC") ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS") để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh

(vi) Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, lãi dự thu trích trước của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn sẽ được ghi nhận trực tiếp vào giá trị khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo đó, một khoản điều chỉnh tương ứng được thực hiện vào số dư đầu kỳ.

#### **8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo. Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu. Đối với các khoản công nợ có tài sản đảm bảo nhỏ hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị sổ sách trừ giá trị của tài sản đảm bảo và trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



**NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

| Tên                                                    | Số cuối kỳ             |                               | Số đầu năm             |                               |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|
|                                                        | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể thu hồi<br>VND |
| Công ty CP TMHD Nam Sông Hậu                           | 7.799.179.244          | -                             | 7.799.179.244          | -                             |
| Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông (OBF)     | 9.996.785.688          | -                             | 9.996.785.688          | -                             |
| CTY TNHH MTV Công Nghiệp Tàu thủy Cái Lân              | 19.576.761.700         | -                             | 19.576.761.700         | -                             |
| Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt | 3.145.082.500          | -                             | 3.145.082.500          | -                             |
| Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932       | 6.875.172.043          | -                             | 6.875.172.043          | -                             |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Kiên Giang                     | 4.412.890.390          | -                             | 4.412.890.390          | -                             |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương                    | 20.056.024.362         | -                             | 20.056.024.362         | -                             |
| Công ty CP Thương mại Phương Hoàng                     | 3.287.903.374          | -                             | 3.287.903.374          | -                             |
| Công ty CP Vận tải Thành Phát                          | 4.270.513.122          | -                             | 4.270.513.122          | -                             |
| Công ty TNHH Hương Giang                               | 6.315.000.000          | -                             | 6.315.000.000          | -                             |
| Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình    | 8.906.024.795          | -                             | 8.906.024.795          | -                             |
| Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thủy                     | 12.047.043.901         | -                             | 12.047.043.901         | -                             |
| Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Đình Phong                | 12.839.699.605         | -                             | 12.839.699.605         | -                             |
| Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Cẩm Giàng         | 20.010.740.366         | -                             | 20.010.740.366         | -                             |
| Công ty Cổ phần Song Phát                              | 26.371.285.621         | -                             | 26.371.285.621         | -                             |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh              | 43.257.741.001         | -                             | 43.257.741.001         | -                             |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam              | 69.438.325.811         | -                             | 69.438.325.811         | -                             |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Phú Lâm                         | 77.865.356.829         | -                             | 77.865.356.829         | -                             |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông          | 87.946.610.123         | -                             | 87.946.610.123         | -                             |
| Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong           | 118.524.357.430        | -                             | 118.524.357.430        | -                             |
| Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc           | 124.164.578.894        | -                             | 124.164.578.894        | -                             |
| Công ty TNHH Công nghiệp Ngồi sao xanh                 | 2.700.000.000          | -                             | 2.700.000.000          | -                             |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại Trung Kiên           | 6.101.538.587          | -                             | 6.101.538.587          | -                             |
| Công ty TNHH TM Thanh Trang                            | 5.341.563.413          | -                             | 5.341.563.413          | -                             |
| Công ty TNHH Ngọc Tâm                                  | 3.895.619.604          | -                             | 3.895.619.604          | -                             |
| Công ty Cổ phần Vật tư Tổng Hợp Hưng Yên               | 3.305.302.689          | -                             | 3.305.302.689          | -                             |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí (Petechim)          | 10.791.114.887         | 4.722.929.019                 | 9.338.855.987          | 4.538.168.183                 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                   | 7.379.178.283          | -                             | 7.379.178.283          | -                             |
| Khách hàng khác                                        | 175.474.658.804        | 12.534.150.692                | 168.337.338.666        | 9.539.643.958                 |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>902.096.053.066</b> | <b>17.257.079.711</b>         | <b>893.506.474.028</b> | <b>14.077.812.140</b>         |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Số cuối kỳ               |                          | Số đầu năm               |                         |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                     |
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| Hàng mua đang đi đường               | 1.546.384.591.733        | -                        | 507.887.286.018          | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1.254.956.561.612        | -                        | 428.278.777.709          | (423.328.761)           |
| Công cụ, dụng cụ                     | 14.416.249.974           | -                        | 12.724.713.700           | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | -                        | -                        | -                        | -                       |
| Thành phẩm tồn kho                   | 327.141.248.408          | (40.334.627.525)         | 230.103.996.163          | (3.885.918.521)         |
| Hàng hóa                             | 2.777.713.362.719        | (191.511.672.798)        | 1.607.039.603.002        | (10.703.149.669)        |
| Hàng gửi đi bán                      | -                        | -                        | 6.821.157.506            | -                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>5.920.612.014.446</b> | <b>(231.846.300.323)</b> | <b>2.792.855.534.098</b> | <b>(15.012.396.951)</b> |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                          | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                          |                          | VND                      |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động                      | 1.127.754.847.747        | 921.829.021.713          |
| Giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý (i) | 758.936.853.818          | 703.407.011.394          |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                             | 51.326.418.271           | 44.323.840.147           |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ                   | 236.979.106.978          | 89.458.986.273           |
| Trả trước dài hạn khác                                   | 139.667.265.979          | 309.365.721.014          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>2.314.664.492.793</b> | <b>2.068.384.580.541</b> |

**(i) Bao gồm**

- Phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011.

Đồng thời, được phân bổ vào chi phí hàng năm tại Petec theo hướng dẫn của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 về việc "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính Phủ về chuyển Doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do Doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty CP; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP".

- Giá trị quyền sử dụng đất do chuyển đổi hình thức sử dụng liên quan đến việc chuyển đổi từ quyền sử dụng đất vô thời hạn sang quyền sử dụng đất có thời hạn căn cứ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và lợi thế quyền thuê đất tại một số cửa hàng xăng dầu của Công ty mẹ.

**11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.



12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu                         | Số phải thu tại          | Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này |                        | Số còn phải thu tại      |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                  | đầu năm                  | Số phải nộp phát sinh             | Số đã nộp phát sinh    | cuối kỳ                  |
|                                  | VND                      | VND                               | VND                    | VND                      |
| Các khoản thuế phải thu Nhà nước | (355.799.814.392)        | 310.484.040.393                   | 389.217.096.506        | (434.532.870.505)        |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa       | (503.233.284)            | 8.308.824.645                     | 43.772.801.698         | (35.967.210.337)         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu         | -                        | -                                 | -                      | -                        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)       | (314.310.050.667)        | -                                 | 7.459.147.075          | (321.769.197.742)        |
| Thuế xuất, nhập khẩu             | -                        | -                                 | -                      | -                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp       | (15.478.621.351)         | (42.691.480.736)                  | -                      | (58.170.102.087)         |
| Thu trên vốn                     | -                        | -                                 | -                      | -                        |
| Thuế TNCN                        | (9.685.455.561)          | 10.055.817.797                    | 4.581.327.539          | (4.210.965.303)          |
| Thuế tài nguyên                  | -                        | -                                 | -                      | -                        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất      | (15.624.862.526)         | 46.055.425.363                    | 40.446.469.698         | (10.015.906.861)         |
| Thuế bảo vệ môi trường           | -                        | 288.553.029.213                   | 291.541.747.932        | (2.988.718.719)          |
| Các loại thuế khác               | (197.591.003)            | 202.424.111                       | 1.415.602.564          | (1.410.769.456)          |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>(355.799.814.392)</b> | <b>310.484.040.393</b>            | <b>389.217.096.506</b> | <b>(434.532.870.505)</b> |

| Chỉ tiêu                                   | Phải nộp tại             | Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này           |                          | Phải nộp tại           |
|--------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                            | đầu năm                  | Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất | Số đã nộp                | cuối kỳ                |
|                                            | VND                      | VND                                         | VND                      | VND                    |
| Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước | 1.110.934.891.678        | 3.396.834.373.910                           | 4.367.984.367.692        | 139.784.897.895        |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                 | 112.489.128.539          | 266.759.999.607                             | 369.383.856.563          | 9.865.271.583          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                   | -                        | 747.322.017.912                             | 747.322.017.912          | -                      |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                     | -                        | 259.539.004.792                             | 259.539.004.792          | -                      |
| Thuế xuất, nhập khẩu                       | -                        | 210.603.029.497                             | 210.603.029.497          | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 82.224.519.358           | 104.678.394.139                             | 126.964.098.452          | 59.938.815.044         |
| Thu trên vốn                               | -                        | -                                           | -                        | -                      |
| Thuế TNCN                                  | 10.306.172.364           | 31.858.191.930                              | 38.497.191.757           | 3.667.172.537          |
| Thuế tài nguyên                            | 30.690.000               | 396.990.000                                 | 313.390.000              | 114.290.000            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                | -                        | 24.974.560.371                              | 13.323.971.588           | 11.650.588.783         |
| Thuế bảo vệ môi trường                     | 885.664.738.319          | 1.739.605.796.817                           | 2.574.959.954.215        | 50.310.580.921         |
| Các loại thuế khác                         | 20.219.643.098           | 11.096.388.845                              | 27.077.852.916           | 4.238.179.027          |
| Các khoản phí, lệ phí                      | 428.779.740              | 43.846.133.897                              | 44.271.796.637           | 3.117.000              |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>1.111.363.671.418</b> | <b>3.440.680.507.807</b>                    | <b>4.412.256.164.329</b> | <b>139.788.014.895</b> |

(i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

Trong đó: Thuế nộp NSNN tại nước ngoài:

|                         | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|---------------------|
| Các khoản thuế phải thu | (8.775.131.289)    | 6.653.587.525        | 1.410.769.456      | (3.532.313.220)     |
| Các khoản thuế phải trả | 28.095.409.909     | 905.041.398.778      | 901.657.726.112    | 31.479.082.574      |

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| NGUỒN GIÁ                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải,<br>t.bị truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tài sản<br>khác<br>VND | Tổng<br>cộng<br>VND |
|-----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|------------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                           | 4.845.375.167.129                | 1.610.203.076.051           | 819.594.924.083                           | 165.041.668.451            | 43.160.127.006         | 7.483.334.962.720   |
| Tăng trong kỳ                           | 47.427.221.578                   | 62.553.538.626              | 18.042.969.247                            | 13.594.280.910             | 866.126.302            | 142.484.136.563     |
| Mua sắm mới                             | 33.237.129.781                   | 21.362.535.785              | 17.207.532.883                            | 13.412.650.313             | -                      | 85.219.848.762      |
| XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)            | 14.190.091.797                   | 12.054.519.614              | 835.436.364                               | 181.630.597                | 866.126.302            | 28.127.804.674      |
| Phân loại lại                           | -                                | 28.753.846.863              | -                                         | -                          | -                      | 28.753.846.863      |
| Giảm trong kỳ                           | 27.833.435.538                   | 6.137.433.781               | 5.548.826.106                             | 17.957.367                 | 112.234.317            | 39.649.887.108      |
| Thanh lý, nhượng bán                    | 157.500.000                      | 4.572.827.303               | 3.694.284.060                             | -                          | -                      | 8.424.611.363       |
| Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC           | 184.642.826                      | 168.651.565                 | 82.145.682                                | 22.419.272                 | 17.000.220             | 474.859.565         |
| Phân loại lại                           | 28.753.846.863                   | -                           | -                                         | -                          | -                      | 28.753.846.863      |
| Điều chỉnh và khác                      | (1.262.554.151)                  | 1.395.954.913               | 1.772.396.364                             | (4.461.905)                | 95.234.097             | 1.996.569.318       |
| Số dư cuối kỳ này                       | 4.864.968.953.169                | 1.666.619.180.896           | 832.049.067.224                           | 178.617.991.994            | 43.914.018.992         | 7.586.169.212.275   |
| <b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>          |                                  |                             |                                           |                            |                        |                     |
| Số dư đầu năm                           | 3.423.022.791.960                | 1.239.764.098.233           | 451.576.226.525                           | 117.978.135.453            | 41.781.734.656         | 5.274.122.986.827   |
| Tăng trong kỳ                           | 84.483.183.442                   | 39.055.916.190              | 24.071.760.492                            | 7.731.261.380              | 423.963.244            | 155.766.084.748     |
| Trích vào chi phí trong năm             | 84.483.183.442                   | 38.496.901.094              | 24.071.760.492                            | 7.731.261.380              | 423.963.244            | 155.207.069.652     |
| Phân loại lại                           | -                                | -                           | -                                         | -                          | -                      | -                   |
| Điều chỉnh và khác                      | -                                | 559.015.096                 | -                                         | -                          | -                      | 559.015.096         |
| Giảm trong kỳ                           | 807.502.882                      | 5.582.754.017               | 3.672.719.344                             | 50.537.188                 | 127.204.179            | 10.240.717.610      |
| Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC           | 165.599.846                      | 146.286.919                 | 46.679.366                                | 20.365.781                 | 11.383.284             | 390.315.196         |
| Thanh lý, nhượng bán                    | 157.500.000                      | 4.572.827.303               | 4.638.700.878                             | -                          | -                      | 9.369.028.181       |
| Phân loại lại                           | -                                | -                           | -                                         | -                          | -                      | -                   |
| Điều chỉnh và khác                      | 484.403.036                      | 863.639.795                 | (1.012.660.900)                           | 30.171.407                 | 115.820.895            | 481.374.233         |
| Số dư cuối kỳ này                       | 3.506.698.472.520                | 1.273.237.260.406           | 471.975.267.673                           | 125.658.859.645            | 42.078.493.722         | 5.419.648.353.966   |
| <b>Giá trị còn lại tại ngày đầu năm</b> |                                  |                             |                                           |                            |                        |                     |
|                                         | 1.422.352.375.169                | 370.438.977.818             | 367.978.697.558                           | 47.063.532.998             | 1.378.392.350          | 2.209.211.975.893   |
| <b>Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ</b> |                                  |                             |                                           |                            |                        |                     |
|                                         | 1.358.270.480.649                | 393.381.920.490             | 360.073.799.551                           | 52.959.132.349             | 1.835.525.270          | 2.166.520.858.309   |



**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| NGUYÊN GIÁ                    | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Khác<br>VND   | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                 | 1.718.931.694.545           | 169.626.129.053             | 1.975.797.927 | 1.890.533.621.525 |
| Tăng trong kỳ                 | 108.632.494.848             | 5.425.460.667               | -             | 114.057.955.515   |
| Mua trong năm                 | 81.032.061.780              | 1.711.714.000               | -             | 82.743.775.780    |
| (Tạm) kết chuyển từ XDCB DD   | 27.600.433.068              | 3.713.746.667               | -             | 31.314.179.735    |
| Giảm trong kỳ                 | 6.298.073.460               | 1.592.111.743               | (52.728.540)  | 7.837.456.663     |
| Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC | 63.543.377                  | -                           | -             | 63.543.377        |
| Thanh lý, nhượng bán          | 1.909.520.289               | -                           | -             | 1.909.520.289     |
| Giảm khác                     | 4.325.009.794               | 1.592.111.743               | (52.728.540)  | 5.864.392.997     |
| Số dư cuối kỳ này             | 1.821.266.115.933           | 173.459.477.977             | 2.028.526.467 | 1.996.754.120.377 |
| <b>HAO MÒN LUYỄN</b>          |                             |                             |               | -                 |
| Số dư đầu năm                 | 292.218.837.906             | 109.196.828.734             | 1.809.308.697 | 403.224.975.337   |
| Tăng trong kỳ                 | 11.648.340.892              | 8.234.974.802               | 118.605.724   | 20.001.921.418    |
| Khấu hao trong năm            | 11.648.340.892              | 8.234.974.802               | 118.605.724   | 20.001.921.418    |
| Giảm trong kỳ                 | 2.772.675.543               | 1.359.102.433               | 118.579.077   | 4.250.357.053     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                           | -                           | -             | -                 |
| Giảm khác                     | 2.772.675.543               | 1.359.102.433               | 118.579.077   | 4.250.357.053     |
| Số dư cuối kỳ này             | 301.094.503.255             | 116.072.701.103             | 1.809.335.344 | 418.976.539.702   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                             |               | -                 |
| Số dư đầu năm                 | 1.426.712.856.639           | 60.429.300.319              | 166.489.230   | 1.487.308.646.188 |
| Số dư cuối kỳ này             | 1.520.171.612.678           | 57.386.776.874              | 219.191.123   | 1.577.777.580.675 |

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

| NGUYÊN GIÁ               | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải<br>VND | Khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------|------------------|
| Số dư đầu năm            | -                        | 7.283.780.091              | -           | 7.283.780.091    |
| Tăng trong kỳ            | -                        | -                          | -           | -                |
| Thuê tài chính trong năm | -                        | -                          | -           | -                |
| Giảm khác                | -                        | -                          | -           | -                |
| Số dư cuối kỳ này        | -                        | 7.283.780.091              | -           | 7.283.780.091    |
| <b>HAO MÒN LUYỄN</b>     |                          |                            |             |                  |
| Số dư đầu năm            | -                        | 2.387.259.387              | -           | 2.387.259.387    |
| Tăng trong kỳ            | -                        | 440.651.124                | -           | 440.651.124      |
| Khấu hao trong năm       | -                        | 440.651.124                | -           | 440.651.124      |
| Giảm khác                | -                        | -                          | -           | -                |
| Số dư cuối kỳ này        | -                        | 2.827.910.511              | -           | 2.827.910.511    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>   |                          |                            |             |                  |
| Số dư đầu năm            | -                        | 4.896.520.704              | -           | 4.896.520.704    |
| Số dư cuối kỳ này        | -                        | 4.455.869.580              | -           | 4.455.869.580    |

# 16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                          | Nhà xưởng và vật kiến trúc<br>VND | Khác<br>VND        | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>        |                                   |                    |                        |
| Số dư đầu năm            | 138.543.596.361                   | 649.840.802        | 139.193.437.163        |
| Tăng trong kỳ            | -                                 | -                  | -                      |
| Giảm trong kỳ            | -                                 | -                  | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b> | <b>138.543.596.361</b>            | <b>649.840.802</b> | <b>139.193.437.163</b> |
| <b>HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>  |                                   |                    |                        |
| Số dư đầu năm            | 43.895.486.442                    | 649.840.802        | 44.545.327.244         |
| Tăng trong kỳ            | 1.709.897.334                     | -                  | 1.709.897.334          |
| Giảm trong kỳ            | -                                 | -                  | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b> | <b>45.605.383.776</b>             | <b>649.840.802</b> | <b>46.255.224.578</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>   |                                   |                    |                        |
| Số dư đầu năm            | 94.648.109.919                    | -                  | 94.648.109.919         |
| Số dư cuối kỳ này        | 92.938.212.585                    | -                  | 92.938.212.585         |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

# 17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                                 | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án mở rộng kho An Hải                                        | 113.987.792.779        | 8.944.462.889          |
| Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu                           | 82.311.046.279         | 102.976.898.211        |
| Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)            | 56.164.171.321         | 56.164.171.321         |
| Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)     | 5.683.769.124          | 5.683.769.124          |
| Dự án mở rộng kho xăng dầu Phú Thọ                              | 30.704.555.831         | 30.861.337.690         |
| Dự án xây dựng trụ sở văn phòng Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil | -                      | 9.432.954.545          |
| Thuê tài chính xe tra nạp (iii)                                 | 36.285.129.385         | -                      |
| Công trình khác                                                 | 53.167.633.931         | 27.367.750.275         |
|                                                                 | <b>378.304.098.650</b> | <b>241.431.344.055</b> |

- (i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Kho Cái Mép"). Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) đã dừng thực hiện dự án từ năm 2012. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, PETEC đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có thể chuyển đổi công năng sử dụng, hợp tác khai thác khu đất dự phòng của kho Cái Mép nói trên.



(ii) Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (“PVOIL Phú Thọ” - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, PVOIL Phú Thọ đang hoàn thiện các thủ tục bàn giao đất trên thực địa và xin chứng nhận đầu tư dự án mới cho Công ty TNHH Petro Bình Minh, đồng thời đã nhận khoản tiền hỗ trợ theo tiến độ tương ứng.

(iii) Theo hợp đồng số 63.25.22/CTTC ngày 22/8/2025 giữa PVOIL và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM (Vietcombank Leasing) về việc thuê tài chính 02 xe tra nạp nhiên liệu hàng không 10.000 gallons hiệu Skymark, sản xuất tại Mỹ. Tại ngày 30/6/2026, 02 xe mới nhập khẩu về cảng Hải Phòng chờ thông quan trước khi vận chuyển về kho bãi thực hiện công tác nghiệm thu, chạy thử, kiểm định, đăng kiểm làm cơ sở tăng tài sản thuê tài chính.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

|                                                        | Lũy kế từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                        | VND                                    | VND                                    |
| Đầu tư vào các công ty liên kết                        | 413.343.021.240                        | 596.710.361.996                        |
| Thanh lý công ty liên kết trong năm                    | -                                      | -                                      |
| Phần lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ/năm                   | 44.887.172.050                         | 4.042.634.815                          |
| Cổ tức được chia trong kỳ/năm                          | (10.626.285.472)                       | (12.327.774.000)                       |
| Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác<br>trong kỳ/năm | (9.127.120.338)                        | (7.968.308.947)                        |
|                                                        | <b>438.476.787.481</b>                 | <b>580.456.913.864</b>                 |

Bao gồm

- Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (“PVB”), công ty liên kết của Tổng Công ty, Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị là 86.769.670.407 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 86.769.670.407 đồng). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty không thu thập được thông tin tài chính và báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của PVB, do đó giá trị khoản đầu tư nói trên được tính toán trên cơ sở: (i) số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được kiểm toán của PVB được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục; (ii) Ban Tổng Giám đốc xem xét tình hình tài chính của PVB ngày càng xấu và kéo dài nhiều năm, giá trị khoản đầu tư lỗ tương ứng khoản đã trích lập dự phòng đầu tư theo Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Petrovietnam về việc triển khai phương án phá sản PVB. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - gọi tắt là “Petrovietnam”) để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Petrovietnam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang cùng PVB phối hợp, làm việc với các bên liên quan để xem xét, quyết định phương án xử lý đối với PVB theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần nhiên liệu Sinh học Dầu Khí Miền Trung ("BSR-BF"): Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành quyết định 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần nhiên liệu Sinh học Dầu Khí Miền Trung ("BSR-BF"). Ngày 28/11/2025, BSR-BF đã có công văn số 115/BSR-BF-KHHĐ gửi TAND Tỉnh Quảng Ngãi, Đơn vị quản tài viên và các chủ nợ về cập nhật phương án phục hồi chạy lại Nhà máy Bio-ethanol Dung Quất. Ngày 23/01/2026, Hội nghị chủ nợ đã họp và thống nhất thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh và tán thành Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi kinh doanh; Ngày 28/02/2026, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 01/2026/QĐ-HNCN công nhận Nghị quyết về phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của BSR-BF được Hội nghị chủ nợ thông qua ngày 23/01/2026, thời hạn thực hiện phương án phục hồi kinh doanh là 05 (năm) năm kể từ ngày công nhận Nghị quyết thông qua phương án phục hồi kinh doanh. Trên cơ sở đó, BSR-BF đã phối hợp với đối tác triển khai các công việc cần thiết để khôi phục vận hành Nhà máy và đã khởi động vận hành lại Nhà máy từ tháng 02/2026 sản xuất ra sản phẩm ethanol cung cấp ra thị trường phục vụ nhu cầu phối trộn xăng sinh học E10.

|                                                             | Số cuối kỳ                             | Số đầu năm                             |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                             | VND                                    | VND                                    |
| Tổng tài sản                                                | 4.772.504.797.143                      | 5.298.726.190.682                      |
| Tổng công nợ                                                | 4.510.005.703.457                      | 4.956.615.695.574                      |
| Tài sản thuần                                               | 262.499.093.686                        | 342.110.495.108                        |
| Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết  | 438.476.787.481                        | 580.456.913.864                        |
|                                                             | Lũy kế từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|                                                             | VND                                    | VND                                    |
| Doanh thu                                                   | 5.308.883.193.208                      | 4.512.292.452.332                      |
| (Lỗ) thuần                                                  | 51.219.899.528                         | (87.691.568.191)                       |
| Phần lãi (lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết | 44.887.172.050                         | 4.042.634.815                          |

**b. Góp vốn liên doanh**

|                                                     | Lũy kế từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                     | VND                                    | VND                                    |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh                   | 31.613.951.565                         | 44.165.131.560                         |
| Phần lãi phát sinh trong kỳ/năm                     | 3.134.422.934                          | (5.728.536.335)                        |
| Cổ tức được chia trong kỳ/năm                       | -                                      | -                                      |
| Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm | (788.124.781)                          | 2.409.193.864                          |
|                                                     | 33.960.249.718                         | 40.845.789.089                         |

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

|                                                              | Số cuối kỳ          | Số đầu năm          |
|--------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
|                                                              | VND                 | VND                 |
| Tổng tài sản                                                 | 1.833.419.330.376   | 1.750.853.286.888   |
| Tổng công nợ                                                 | 3.464.465.436.185   | 3.170.759.991.380   |
| Tài sản thuần                                                | (1.631.046.105.809) | (1.419.906.704.492) |
| Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh | 33.960.249.718      | 40.845.789.089      |



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

|                                                                 | Lũy kế từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                                 | VND                                    | VND                                    |
| Doanh thu                                                       | 1.331.525.072.301                      | 1.303.939.070.003                      |
| (Lỗ) thuần                                                      | (67.938.007.011)                       | (111.523.714.608)                      |
| <b>Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh</b> | <b>3.134.422.934</b>                   | <b>(5.728.536.335)</b>                 |

**19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

|                                            | Số cuối kỳ             |                        |                       | Số đầu năm             |                        |                       |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                            | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng      | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng      |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đồng Dương Xanh | 7.263.016.037          | 6.218.191.231          | 1.044.824.806         | 7.263.016.037          | 6.218.191.231          | 1.044.824.806         |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh         | 10.549.395.047         | 0                      | 10.549.395.047        | 10.549.395.047         | 0                      | 10.549.395.047        |
| Công ty Cổ phần Ấu Lạc                     | 26.482.144.914         | 26.482.144.914         |                       | 26.482.144.914         | 26.482.144.914         |                       |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn         | 4.736.610.000          | 3.170.237.400          | 1.566.372.600         | 4.736.610.000          | 3.588.948.000          | 1.147.662.000         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tin           | 7.000.000.000          | 0                      | 7.000.000.000         | 7.000.000.000          | 0                      | 7.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau       | 47.241.749.605         | 23.638.592.000         | 23.603.157.605        | 47.241.749.605         | 24.790.973.360         | 22.450.776.245        |
| Đầu tư dài hạn khác                        | 5.638.738.529          | 4.402.238.529          | 1.236.500.000         | 5.638.738.529          | 4.402.238.529          | 1.236.500.000         |
|                                            | <b>108.911.654.132</b> | <b>63.911.404.074</b>  | <b>45.000.250.058</b> | <b>108.911.654.132</b> | <b>65.482.496.034</b>  | <b>43.429.158.098</b> |

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị thu hồi của các khoản đầu tư này Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 bằng Giá gốc khoản đầu tư trừ đi Giá trị dự phòng.

**20. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Đây là khoản tiền và tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: bao gồm số tiền gửi 1.272.444.635 đồng và 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.471.764.249 đồng, 3.776.074 Đô la Mỹ) và khoản tương đương tiền là 85.500.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 85.500.000 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 4) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại) bị hạn chế chi trả theo chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Petrovietnam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã được chuyển giao bắt buộc sang Ngân hàng TMCP Quân đội đồng thời đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV). Theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

**21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                      | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                      | VND               | VND               |
| Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam    | 4.410.372.493.587 | 2.626.252.236.523 |
| Sahara Energy International Pte Ltd  | -                 | 245.119.322.984   |
| Vitol Asia Pte Ltd                   | -                 | 115.950.010.154   |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 57.451.773.519    | 41.087.611.766    |
| SoLeum Energy Pte Ltd                | 868.364.042.121   | 568.850.909.027   |
| NNPC Trading SA                      | 4.744.718.726.363 | -                 |
| Mercuria Energy Trading SA           | -                 | 3.589.513.354.714 |

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

|                                                                                                     |                           |                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                                                              | 144.153.182.646           | 636.015.332.841           |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                                                                    | 495.063.679               | 1.021.313.433.547         |
| Trafigura Pte Ltd                                                                                   | -                         | 560.949.969.937           |
| Extap Singapore                                                                                     | 243.757.888.425           | 1.710.486.158.077         |
| Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)                                                       | 634.975.435.938           | 636.496.924.636           |
| MARQUIS ENERGY GLOBAL PTE LTD                                                                       | 209.590.634.793           | -                         |
| Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 6.248.212.796.563         | 4.222.891.751.930         |
| Phải trả người bán khác                                                                             | 3.467.069.184.739         | 713.228.657.530           |
|                                                                                                     | <b>21.029.161.222.373</b> | <b>16.688.155.673.666</b> |

(i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 và DO sản phẩm đáy theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                    | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | VND                    | VND                    |
| Chi phí mua hàng sản phẩm dầu                      | 13.430.226.606         | 2.195.540.002          |
| Chi phí mua hàng, tài sản                          | 1.555.969.515          | 12.299.246.660         |
| Chi phí vận chuyển                                 | 6.868.201.330          | 13.061.811.822         |
| Chi phí lãi vay                                    | 8.143.144.892          | 20.501.868.827         |
| Dự án hiện đại hóa trụ bơm cửa hàng xăng dầu PVOIL | 21.632.392.950         | 21.632.392.950         |
| Các khoản chi phí phải trả khác                    | 180.277.942.068        | 50.537.508.414         |
|                                                    | <b>231.907.877.361</b> | <b>120.228.368.675</b> |

**23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                    | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                    | VND                      | VND                      |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                      |                          |                          |
| Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất nhập khẩu ủy thác | 5.656.885.573.113        | 4.081.471.657.077        |
| Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ              | 5.101.280.568            | 14.700.231.979           |
| Phải trả về Cổ phần hóa (i)                        | 5.078.241.760            | 5.078.241.760            |
| Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (ii)     | 6.352.023.086            | 6.352.023.086            |
| Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (iii)             | 6.508.956.732            | 6.508.956.732            |
| Phải trả ngân hàng MB (iv)                         | 1.825.293.646.730        | -                        |
| Phải trả, phải nộp khác                            | 655.046.106.331          | 372.627.872.143          |
|                                                    | <b>8.160.265.828.319</b> | <b>4.486.738.982.777</b> |

(i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Phản ánh số tiền phải trả liên quan đến chi phí điều chuyển và khoản phân chia lợi nhuận sau thuế của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần.



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

- (iii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (iv) Phản ánh khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ L/C nội địa.

**24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

| Chỉ tiêu                              | Số đầu năm                |  | Phát sinh trong kỳ        |                           | Số cuối kỳ               |     |
|---------------------------------------|---------------------------|--|---------------------------|---------------------------|--------------------------|-----|
|                                       | Giá trị                   |  | Tăng                      | Giảm                      | Giá trị                  |     |
| Vay ngắn hạn                          | VND                       |  |                           | VND                       |                          | VND |
|                                       | 10.691.568.457.323        |  | 27.764.732.531.022        | 30.875.648.852.423        | 7.580.652.135.922        |     |
| Vay dài hạn đến hạn trả               | 41.981.300.890            |  | 33.022.861.248            | 32.765.359.383            | 42.238.802.755           |     |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả | 1.189.616.344             |  | 6.635.933.780             | 594.177.377               | 7.231.372.747            |     |
|                                       | <b>10.734.739.374.557</b> |  | <b>27.804.391.326.050</b> | <b>30.909.008.389.183</b> | <b>7.630.122.311.424</b> |     |

Trong đó, chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                                                    | Số đầu năm        |  | Phát sinh trong kỳ |                    | Số cuối kỳ        |  |
|----------------------------------------------------|-------------------|--|--------------------|--------------------|-------------------|--|
|                                                    | Giá trị           |  | Tăng               | Giảm               | Giá trị           |  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK) | 5.637.873.240.609 |  | 17.445.845.489.266 | 19.178.929.009.156 | 3.904.789.720.719 |  |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)           | -                 |  | 1.683.066.660.331  | -                  | 1.683.066.660.331 |  |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam                     | 1.940.006.636.697 |  | 3.471.876.260.472  | 4.627.572.318.029  | 784.310.579.140   |  |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)     | -                 |  | 777.094.755.392    | 6.573.000.000      | 770.521.755.392   |  |
| Ngân hàng khác                                     | 3.113.688.580.017 |  | 4.386.849.365.561  | 7.062.574.525.238  | 437.963.420.340   |  |



**b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| Chỉ tiêu                         | Số đầu năm             |  | Phát sinh trong kỳ    |                       | Số cuối kỳ             |  |
|----------------------------------|------------------------|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|--|
|                                  | Giá trị                |  | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                |  |
| a. Các khoản vay dài hạn         | VND                    |  | VND                   | VND                   | VND                    |  |
| Trong đó:                        | 185.093.916.780        |  | 41.842.861.248        | 65.788.220.631        | 161.148.557.397        |  |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng  | 41.981.300.890         |  | 33.022.861.248        | 32.765.359.383        | 42.238.802.755         |  |
| Số phải trả sau 12 tháng         | 143.112.615.890        |  | 8.820.000.000         | 33.022.861.248        | 118.909.754.642        |  |
| b. Nợ thuê tài chính dài hạn     | 2.872.565.607          |  | 42.878.902.804        | 7.230.111.157         | 38.521.357.254 #       |  |
| Trong đó:                        |                        |  |                       |                       |                        |  |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng  | 1.189.616.344          |  | 6.635.933.780         | 594.177.377           | 7.231.372.747          |  |
| Số phải trả sau 12 tháng         | 1.682.949.263          |  | 36.242.969.024        | 6.635.933.780         | 31.289.984.507         |  |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | <u>144.795.565.153</u> |  | <u>45.062.969.024</u> | <u>39.658.795.028</u> | <u>150.199.739.149</u> |  |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng  | <u>43.170.917.234</u>  |  | <u>39.658.795.028</u> | <u>33.359.536.760</u> | <u>49.470.175.502</u>  |  |

Trong đó, chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

|                                                    | Số đầu năm     |  | Phát sinh trong kỳ |                | Số cuối kỳ     |  |
|----------------------------------------------------|----------------|--|--------------------|----------------|----------------|--|
|                                                    | Giá trị        |  | Tăng               | Giảm           | Giá trị        |  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK) | 37.527.495.380 |  | 36.242.969.024     | 9.951.086.523  | 63.819.377.881 |  |
| Ngân hàng Shinhan (Shinhan Bank)                   | 36.776.271.672 |  | -                  | 7.775.882.752  | 29.000.388.920 |  |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)     | 29.503.512.308 |  | -                  | 9.380.000.000  | 20.123.512.308 |  |
| Ngân hàng khác                                     | 40.988.285.793 |  | 8.820.000.000      | 12.551.825.753 | 37.256.460.040 |  |

**25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ**

|                                                  | Lũy kế từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                  | VND                                    | VND                                    |
| Số dư đầu kỳ/năm                                 | (138.415.166.207)                      | (138.415.166.207)                      |
| Trích quỹ trong kỳ/năm                           | 440.942.538.500                        | -                                      |
| Lãi phát sinh                                    | 24.304.832                             | -                                      |
| Sử dụng quỹ trong kỳ/năm                         | (1.627.401.444.000)                    | -                                      |
| <b>Số dư cuối kỳ/năm</b>                         | <b>(1.324.849.766.875)</b>             | <b>(138.415.166.207)</b>               |
| Trong đó:                                        |                                        |                                        |
| Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng               | -                                      | -                                      |
| Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển | (1.324.849.766.875)                    | (138.415.166.207)                      |

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại từng thời điểm (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương trong thời gian tiếp theo.

**26. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                      | VND                    | VND                    |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 20%                    | 20%                    |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 166.427.523.316        | 172.586.098.853        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                               | <b>166.427.523.316</b> | <b>172.586.098.853</b> |
| Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ                                           | (10.853.816.588)       | (3.690.002.046)        |



27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                | Vốn khác của chủ sở hữu |                  | Chênh lệch đánh giá lại tài sản |                | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |                   | Quỹ đầu tư phát triển |     | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |     | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |     | Lợi ích cổ đông không kiểm soát |     | Tổng cộng |
|----------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|-------------------------|------------------|---------------------------------|----------------|----------------------------|-------------------|-----------------------|-----|-------------------------------|-----|-----------------------------------|-----|---------------------------------|-----|-----------|
|                                                          | VND                       | VND            | VND                     | VND              | VND                             | VND            | VND                        | VND               | VND                   | VND | VND                           | VND | VND                               | VND | VND                             | VND | VND       |
| Số dư đầu năm                                            | 10.342.295.000.000        | 46.336.045.222 | (163.981.446.150)       | (90.876.457.352) | 232.085.924.925                 | 26.304.465.771 | 123.854.768.241            | 1.033.509.974.346 | 11.549.528.275.003    |     |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |
| Tăng trong kỳ                                            | -                         | -              | -                       | (5.588.185.871)  | 23.093.973.991                  | -              | 379.804.769.592            | 234.994.029.566   | 632.304.587.277       |     |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |
| Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm | -                         | -              | -                       | -                | -                               | -              | -                          | 147.000.000.000   | 147.000.000.000       |     |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |
| Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái                | -                         | -              | -                       | (5.588.185.871)  | -                               | -              | -                          | (8.628.582.502)   | (14.216.768.373)      |     |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |
| Lợi nhuận sau thuế                                       | -                         | -              | -                       | -                | -                               | -              | 379.804.769.592            | 96.622.612.068    | 476.427.381.660       |     |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |
| Trích từ lợi nhuận                                       | -                         | -              | -                       | -                | 22.847.366.942                  | -              | -                          | -                 | 22.847.366.942        |     |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |
| Điều chỉnh và khác                                       | -                         | -              | -                       | -                | 246.607.049                     | -              | -                          | -                 | 246.607.049           |     |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |
| Giảm trong kỳ                                            | -                         | -              | -                       | -                | 4.988.130.197                   | 28.666         | 60.229.268.203             | 58.515.289.132    | 123.732.716.197       |     |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |
| Chuyển về Tập đoàn                                       | -                         | -              | -                       | -                | -                               | -              | -                          | -                 | -                     |     |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |
| Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận                      | -                         | -              | -                       | -                | -                               | -              | -                          | 42.198.277.833    | 42.198.277.833        |     |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |
| Điều chỉnh phân phối lợi nhuận                           | -                         | -              | -                       | -                | -                               | -              | -                          | -                 | -                     |     |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |
| Trích các quỹ trong biểu vốn                             | -                         | -              | -                       | -                | -                               | -              | 17.859.236.745             | 4.988.130.197     | 22.847.366.942        |     |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |
| Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát  | -                         | -              | -                       | -                | 4.988.130.197                   | -              | -                          | (4.988.130.197)   | -                     |     |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |
| Trích các quỹ ngoài biểu vốn                             | -                         | -              | -                       | -                | -                               | -              | 34.712.806.440             | 11.271.086.171    | 45.983.892.611        |     |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |
| Điều chỉnh và khác                                       | -                         | -              | -                       | -                | -                               | 28.666         | 7.657.225.018              | 5.045.925.128     | 12.703.178.812        |     |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |
| Số dư cuối kỳ                                            | 10.342.295.000.000        | 46.336.045.222 | (163.981.446.150)       | (96.464.643.223) | 250.191.768.719                 | 26.304.437.105 | 443.430.269.631            | 1.209.988.714.780 | 12.058.100.146.083    |     |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |

Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 với số tiền 163.981.446.150 đồng là điều chỉnh hợp nhất các chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.

Ngày 24 tháng 04 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 tại Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ, chi tiết như sau:

- Trích lập Quỹ khen thưởng - phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2025 số tiền là 79.844.765.498 đồng. Trong năm 2025, Tổng công ty đã tạm trích số tiền 79.844.765.498 đồng, bằng với số tiền đã được ĐHĐCĐ phê duyệt thông qua.
- Chia cổ tức năm 2025 theo tỷ lệ 2,5%/vốn điều lệ, tương đương với số tiền là 258.557.375.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025. Thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ nói trên, Ban điều hành đang thực hiện các thủ tục theo quy định để chi trả cổ tức và dự kiến hoàn thành trong Quý III/2026.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

| Cổ phiếu                               | Số cuối kỳ    | Số đầu kỳ     |
|----------------------------------------|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 200.445.036   | 200.445.036   |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 200.445.036   | 200.445.036   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.034.229.500 | 1.034.229.500 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 1.034.229.500 | 1.034.229.500 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

|                                                     | Số cổ phần           | Tỷ lệ          | Số vốn góp                |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------------|
|                                                     | Cổ phần              | %              | VND                       |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 832.803.564          | 80,52%         | 8.328.035.640.000         |
| Các cổ đông khác                                    | 201.425.936          | 19,48%         | 2.014.259.360.000         |
|                                                     | <b>1.034.229.500</b> | <b>100,00%</b> | <b>10.342.295.000.000</b> |

**28. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

|                                   | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      |
| Vốn điều lệ                       | 1.139.998.357.598        | 993.238.856.332          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | (49.313.485.249)         | (40.684.902.747)         |
| Thặng dư vốn cổ phần              | 34.147.701.588           | 34.147.683.053           |
| Quỹ đầu tư phát triển             | 139.560.866.687          | 135.342.666.352          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (54.404.725.844)         | (88.534.328.644)         |
|                                   | <b>1.209.988.714.780</b> | <b>1.033.509.974.346</b> |

**29. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

|                                                | Đơn vị tính | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | 117.460.042 | 136.067.828 |
| - Xăng Ron 95                                  | Lít         | 6.490       | 20.484.078  |
| - Xăng Ron 92                                  | Lít         | 19.908.564  | 20.028.432  |
| - Xăng E5                                      | Lít         | 2.287.517   | 708.908     |
| - Xăng E10                                     | Lít         | 7.881.844   | 44.935      |
| - Dầu DO 0,05%                                 | Kg          | 78.748.221  | 79.217.827  |
| - Dầu DO 0,001%                                | Lít         | 947.433     | 979.417     |
| - Dầu FO                                       | Kg          | 1.928.026   | 10.335.266  |
| - JetA1                                        | Lít         | -           | -           |
| - Naptha                                       | Lít         | 3.137.690   | 3.724.588   |
| - Phụ gia CN120                                | Lít         | -           | 529.478     |
| - Hàng hóa khác                                | Lít         | 2.614.257   | 14.899      |



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**2. Ngoại tệ các loại**

|                         |     |                 |                 |
|-------------------------|-----|-----------------|-----------------|
| - Đô la Mỹ (USD)        | USD | 16.934.593      | 24.533.158      |
| - Đồng Euro (EUR)       | EUR | 135             | 140             |
| - Đô la Singapore (SGD) | SGD | 216.542         | 45.473          |
| - KIP Lào (KIP)         | KIP | 168.768.104.353 | 207.475.392.418 |
| - Bath Thái (THB)       | THB | 90.887.191      | 15.302.045      |

**3. Nợ khó đòi đã xử lý**

| Tên khách hàng                                         | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                  |
| Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Nam Việt                   | 1.691.470.442         | -                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt | 1.414.900.000         | -                    |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí | 1.747.671.157         | -                    |
| Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tâm                           | 4.879.798.429         | -                    |
| Khách hàng khác                                        | 8.612.098.721         | 7.975.872.688        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>18.345.938.749</b> | <b>7.975.872.688</b> |

**30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài. Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ (Thuyết minh số 30).

|         | Lũy kế từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|---------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|         | VND                                    | VND                                    |
| Nội địa | 76.239.955.349.507                     | 41.744.886.711.341                     |
| Quốc tế | 58.627.170.134.677                     | 30.951.372.856.542                     |
|         | <b>134.867.125.484.183</b>             | <b>72.696.259.567.882</b>              |

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó (Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 14).

|         | Giá trị còn lại của tài sản bộ phận |                          | Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình |                                        |
|---------|-------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|
|         | Số cuối năm                         | Số đầu kỳ                | Lũy kế từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026   | Lũy kế từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|         | VND                                 | VND                      | VND                                      | VND                                    |
| Nội địa | 3.710.343.300.989                   | 3.655.321.805.965        | 227.405.608.951                          | 119.727.505.520                        |
| Quốc tế | 38.411.007.575                      | 41.198.816.116           | -                                        | -                                      |
|         | <b>3.748.754.308.564</b>            | <b>3.696.520.622.081</b> | <b>227.405.608.951</b>                   | <b>119.727.505.520</b>                 |

**31. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                | Lũy kế từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                | VND                                    | VND                                    |
| Doanh thu gộp                                  | 134.869.813.027.943                    | 72.699.468.007.223                     |
| - Doanh thu bán hàng                           | 134.497.767.743.146                    | 72.358.114.104.035                     |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác | 254.505.857.308                        | 238.816.558.971                        |
| - Doanh thu từ ủy thác xuất nhập khẩu dầu thô  | 117.539.427.489                        | 102.537.344.217                        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                   | (2.687.543.760)                        | (3.208.439.341)                        |
| - Chiết khấu thương mại                        | (2.687.543.760)                        | (3.208.439.341)                        |
|                                                | <b>134.867.125.484.183</b>             | <b>72.696.259.567.882</b>              |

**32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                                      | Lũy kế từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                      | VND                                    | VND                                    |
| Giá vốn hàng bán                                     | 131.016.432.509.104                    | 70.567.011.305.245                     |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp                             | 183.165.811.432                        | 132.551.285.837                        |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 216.833.903.372                        | 1.118.121.332                          |
|                                                      | <b>131.416.432.223.909</b>             | <b>70.700.680.712.414</b>              |

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                         | Lũy kế từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                         | VND                                    | VND                                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                           | 9.892.807.167.255                      | 3.238.701.315.147                      |
| Chi phí nhân công                                       | 1.183.466.059.857                      | 827.726.851.020                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 177.359.539.528                        | 161.164.937.627                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 740.627.484.838                        | 651.252.993.380                        |
| Chi phí khác bằng tiền                                  | 765.610.392.526                        | 412.835.986.276                        |
|                                                         | <b>12.759.870.644.004</b>              | <b>5.291.682.083.450</b>               |

**34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Lũy kế từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                    | VND                                    | VND                                    |
| Lãi tiền gửi ngân hàng             | 407.397.712.534                        | 290.855.615.416                        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái     | 33.530.660.403                         | 105.102.320.422                        |
| Lãi bán hàng trả chậm              | 280.372.458                            | 159.192.946                            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 296.096.635                            | 4.680.914.364                          |
|                                    | <b>441.504.842.031</b>                 | <b>400.798.043.148</b>                 |



**35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                          | Lũy kế từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                          | VND                                    | VND                                    |
| Chi phí đi vay                                           | 325.424.534.709                        | 139.588.870.076                        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                     | 62.936.914.308                         | 61.290.279.268                         |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 1.571.102.760                          | 782.186.100                            |
| Chi phí tài chính khác                                   | 20.124.544.020                         | 2.937.144.399                          |
|                                                          | <b>410.057.095.797</b>                 | <b>204.598.479.843</b>                 |

**36. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                        | Lũy kế từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                        | VND                                    | VND                                    |
| <b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                                        |                                        |
| Chi phí nhân viên bán hàng                             | 852.977.552.328                        | 545.294.789.414                        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng         | 82.458.864.170                         | 98.067.005.531                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 588.427.801.918                        | 442.557.529.569                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                       | 118.801.139.790                        | 89.489.682.613                         |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                        | 472.353.115.391                        | 204.703.426.012                        |
|                                                        | <b>2.115.018.473.597</b>               | <b>1.380.112.433.139</b>               |
|                                                        |                                        |                                        |
|                                                        | Lũy kế từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                                        |                                        |
| Chi phí nhân viên quản lý                              | 321.029.405.956                        | 214.263.990.766                        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng         | 26.803.387.691                         | 17.553.744.882                         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                       | 19.768.215.244                         | 17.773.245.188                         |
| Các khoản dự phòng                                     | 11.812.744.550                         | 10.355.546.754                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 134.249.618.875                        | 66.674.279.047                         |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác            | 286.392.112.796                        | 198.822.237.018                        |
|                                                        | <b>800.055.485.111</b>                 | <b>525.443.043.655</b>                 |

**37. LỢI NHUẬN KHÁC**

|                                 | Kỳ này                  | Kỳ trước              |
|---------------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                 | VND                     | VND                   |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 6.509.212.001           | 544.494.522           |
| Tiền bồi thường nhận được       | 259.687.882             | 1.440.535.852         |
| Phí nhân sự các lô đầu          | -                       | 275.471.928           |
| Các khoản thu nhập khác         | 23.217.504.825          | 13.558.261.384        |
| <b>Thu nhập khác</b>            | <b>29.986.404.708</b>   | <b>15.818.763.686</b> |
| Các khoản tiền phạt             | 1.932.542.511           | 2.069.151.544         |
| Các khoản chi phí khác          | 39.219.846.191          | 6.323.070.665         |
| <b>Chi phí khác</b>             | <b>41.152.388.702</b>   | <b>8.392.222.209</b>  |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận khác</b>      | <b>(11.165.983.994)</b> | <b>7.426.541.477</b>  |

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| Bên liên quan                                                        | Mối quan hệ                  |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam                  | Chủ sở hữu                   |
| Các Công ty cùng Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam | Công ty cùng Tập đoàn        |
| Các công ty liên kết                                                 | Công ty cùng Tập đoàn        |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh                      | Cùng cán bộ quản lý chủ chốt |



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong kỳ:**

|                                                                                     | Lũy kế từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                                                     | VND                                    | VND                                    |
| <b>Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:</b>                                    |                                        |                                        |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam                                 | 118.920.134.083                        | 58.691.711.433                         |
| Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)                                                     | 737.372.508                            | 481.624.864                            |
| Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)                                                         | 163.515.108                            | 62.809.667                             |
| Chi nhánh Phát Điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam   | -                                      | 40.780.361.868                         |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1                                                | 14.762.157.402                         | 14.788.177.626                         |
| Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí                                | -                                      | -                                      |
| Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam                                       | 377.066.000                            | 425.620.000                            |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                                              | 131.879.665.744                        | 143.204.909.715                        |
| Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP                                    | 433.546.296                            | 299.727.273                            |
| Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc                                    | 138.513.695                            | 124.337.108                            |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                                                    | 14.821.504.517                         | 29.713.812.364                         |
| Công ty CP CNG Việt Nam                                                             | 9.388.003.925                          | 7.200.267.453                          |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                                   | 180.079.529                            | 142.261.531                            |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam                                              | 589.094.120                            | 572.430.842                            |
| Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí                                      | 4.292.826.671                          | 4.126.001.785                          |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)                                   | 302.566.381                            | 228.683.219                            |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)                            | 32.733.783.175                         | 17.504.464.039                         |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                       | 45.055.033.666                         | 9.298.285.594                          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                     | 27.193.845.903                         | 16.266.548.995                         |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC (POS) | 3.655.774.962                          | 2.302.477.638                          |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC                                                 | 420.797.932                            | 263.545.297                            |
| Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ                                             | 6.222.770.370                          | 5.023.263.935                          |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC                           | -                                      | 55.405.283                             |
| Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC                                           | 1.275.237.757                          | 471.873.491                            |
| Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ                                     | 1.581.077.024                          | 580.065.510                            |
| Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam                                  | -                                      | 278.865.932                            |
| Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)                                | 28.709.616.832                         | 2.985.950.937                          |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                                                | 132.238.564                            | 100.736.673                            |
| Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam                                              | 96.517.453                             | 20.321.352                             |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương                                          | 7.758.413.000                          | 2.535.771.818                          |
| Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam                                                  | -                                      | 407.709.094                            |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP                                     | 461.773.494                            | 301.914.608                            |
| Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam                                          | 1.452.699.561                          | 532.146.461                            |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam                                           | 445.339.004                            | 319.264.039                            |
| Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam                                                   | 12.282.799.403.474                     | 10.062.138.825.126                     |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung                              | 101.679.928                            | 52.825.493                             |
| Công ty CP Bao bì và Thương mại Dầu Khí Bình Sơn                                    | 2.321.955.467                          | 1.587.458.031                          |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)                                 | 395.373.740                            | 302.972.757                            |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                                  | 65.152.107.387                         | 35.050.833.029                         |
| Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco                                              | 1.045.845.610.748                      | 687.550.928.634                        |

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                                                                    |                           |                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 85.925.557.781            | 48.724.650.568            |
| Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)                                              | 143.041.100               | 41.913.945                |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình                                                         | 3.755.099.903.975         | 3.472.011.169.310         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn                                                               | 69.073.749.883            | 46.786.036.272            |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                                         | 79.242.474.358            | 54.790.146.087            |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                                                  | 8.378.400.754.039         | -                         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)                                                      | 61.446.000                | -                         |
| Tổng công ty Bảo hiểm PVI                                                                          | 163.733.605               | 161.487.565               |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi                                                              | -                         | 73.496.146                |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình)                                  | -                         | 37.175.938                |
| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>26.218.907.756.161</b> | <b>14.769.401.266.345</b> |

| <b>Mua hàng từ các bên liên quan:</b>                                                               | <b>Lũy kế từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Lũy kế từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                                                                                     | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>                                     |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam                                                 | 915.060.357.518                                | 617.347.288.032                                |
| Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)                                                                     | 291.600.000                                    | 83.600.000                                     |
| Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 35.840.953.020.784                             | 19.313.580.254.768                             |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                                                  | 147.281.722                                    | 148.069.304                                    |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông  |                                                |                                                |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                                                              | 4.066.764.092.238                              | 2.326.689.113.586                              |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                                                                    | 1.438.076.280                                  | 6.508.965.228                                  |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình                                                          | 1.397.037                                      | 1.450.273                                      |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                                                   | 411.915.689                                    | 298.933.102                                    |
| Tổng công ty Bảo hiểm PVI                                                                           | 46.721.153.915                                 | 33.047.651.591                                 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí                                                                 | 199.475.292                                    | 49.475.292                                     |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)                                            | -                                              | 1.047.299.401                                  |
| Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                                          | 492.867.544                                    | 18.024.870.862                                 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD                                                      | 1.020.000.000                                  | 1.020.000.000                                  |
| Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD (PVD_Training)                                                      |                                                |                                                |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                                                                | 250.540.875.014                                | 204.715.967.835                                |
| Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)                                               | 68.202.160                                     | 21.602.160                                     |
| Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam                                                                   | 23.349.338.994.888                             | 15.282.461.430.532                             |
| Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam                                                       | 17.641.544.323                                 | 14.411.237.385                                 |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC                                                                 | 1.851.852                                      | -                                              |
| Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco                                                              | 740.802.462                                    | 1.204.980.624                                  |
| Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí                                                | 28.832.419.256                                 | 48.698.545.457                                 |
| Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)                                                | 482.184.000                                    | 482.184.000                                    |
| Công ty TNHH PVChem-CS                                                                              | 74.575.874.074                                 | -                                              |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)                                                           | 5.219.705                                      | 4.760.660                                      |
| Công ty CP thương mại và dịch vụ dầu khí Việt Nam                                                   | -                                              | 186.000.000                                    |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi                                                               | 1.483.260.014                                  | 3.545.893.458                                  |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)                                                   | -                                              | 1.333.294.262                                  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)                                                       | 686.956.773                                    | -                                              |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>64.597.899.422.540</b>                      | <b>37.874.912.867.812</b>                      |



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

|                                            | Lũy kế từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                            | VND                                    | VND                                    |
| <b>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</b>              |                                        |                                        |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank) | 21.624.118.396                         | 9.992.442.555                          |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam          | 9.719.999.834                          | 12.414.624.187                         |
| <b>Lãi tiền vay</b>                        |                                        |                                        |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank) | -                                      | 286.235.344                            |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

| Phải thu khác                                            | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                          | VND                      | VND                      |
| Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam                        | 4.928.910.134.085        | 3.053.911.071.466        |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam      | 204.968.244.455          | 204.968.244.455          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)            | 19.464.386.944           | 19.289.014.486           |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                       | 41.072.229.590           | 45.285.771.396           |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                        | -                        | 4.210.958.901            |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí   | -                        | 1.747.671.157            |
| Tổng công ty Bảo hiểm PVI                                | 5.200.000                | -                        |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình               | 672.907.290              | 1.365.024.330            |
| Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco                   | 2.201.000                | 2.631.998                |
| Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam          | 512.515.240              | 512.515.240              |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)               | -                        | 7.621.643.836            |
| Công ty Cổ phần Kho vận Petec                            | 2.240.000.000            | 2.465.000.000            |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 191.533.520              | 158.216.310              |
| Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)     | 49.788.180               | 6.037.970                |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                   | 7.363.707.209            | 7.121.381                |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                         | 464.951.200              | -                        |
| Công ty Cổ phần PVI                                      | -                        | 1.985.620.751            |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>5.205.917.798.713</b> | <b>3.343.536.543.677</b> |

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

| Phải thu khách hàng                                                                                | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                    | VND                      | VND                      |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương                                                         | 7.758.413.000            | -                        |
| Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam                                                                  | 21.507.417.916           | 1.894.438.631.745        |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam                                                | 68.820.869.679           | 1.029.171.038.878        |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình                                                         | 626.105.561.149          | 620.497.122.998          |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                                                             | 28.531.727.139           | 65.400.345.221           |
| Chi nhánh Phát Điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam                  | -                        | 27.149.725.691           |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                                         | 21.309.451.094           | 22.279.492.498           |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro                                                                  | 28.720.426.114           | 11.123.807.331           |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 22.245.723.927           | 9.563.785.326            |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)                                           | 16.526.709.514           | 5.424.292.484            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                                    | 2.066.252.884            | 2.635.817.834            |
| Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)                                                 | 2.543.770.086            | 2.543.770.086            |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                                      | 4.635.451.800            | 2.524.508.700            |
| Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất                                                        | 1.362.230.984            | 1.362.230.984            |
| Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí                                                     | 1.591.399.749            | 1.350.061.289            |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển P                         | 1.180.620.011            | 1.257.905.828            |
| Công ty CP CNG Việt Nam                                                                            | 2.958.525.863            | 1.149.603.782            |
| Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco                                                             | 6.087.599.349            | 817.474.211              |
| Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ                                                            | 1.039.218.500            | 743.492.559              |
| Công ty CP Bao bì và Thương mại Dầu Khí Bình Sơn                                                   | 444.948.900              | 371.197.800              |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)                                                | 328.848.280              | 327.687.353              |
| Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)                                                                    | 120.330.070              | 322.669.900              |
| Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam                                                         | 286.378.900              | 180.644.470              |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                                                                   | 50.490.430               | 165.709.014              |
| Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ                                                    | 309.164.080              | 162.120.570              |
| Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC                                                          | 377.933.570              | 114.539.900              |
| Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam                                                      | 244.948.320              | 111.324.240              |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC                                                                | 219.486.180              | 95.941.590               |
| Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)                                               | 6.383.962.410            | 88.420.180               |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam                                                             | 134.410.280              | 87.295.630               |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)                                                  | 147.337.870              | 70.782.110               |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP                                                    | 97.874.620               | 30.127.950               |
| Tổng công ty Bảo hiểm PVI                                                                          | 27.006.580               | 28.012.870               |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam                                                          | 388.630.140              | 21.536.210               |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung                                             | 23.645.700               | 14.300.000               |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                                                  | 37.177.444               | 12.983.964               |
| Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam                                                             | 27.193.768               | 7.993.757                |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)                                                         | -                        | 7.129.903                |
| Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)                                                                        | -                        | 15.379.300               |
| Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP                                                   | -                        | 1.004.400.000            |
| Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc                                                   | -                        | 41.705.030               |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1                                                               | 848.636.428              | -                        |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                                                  | 1.141.872.228.058        | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>2.017.362.000.786</b> | <b>3.702.715.009.186</b> |



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

| <b>Phải trả nhà cung cấp</b>                                                                        | <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>Số đầu năm</b>        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                                                                     | <b>VND</b>                | <b>VND</b>               |
| Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam                                                                   | 4.410.372.493.587         | 2.626.252.236.523        |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                                                              | 144.153.182.646           | 636.015.332.841          |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                                                                | 57.451.773.519            | 41.087.611.766           |
| Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)                                                                         | -                         | 216.000.000              |
| Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE                                                              | -                         | 1.405.688.135            |
| Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 6.248.212.796.563         | 4.222.891.751.930        |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                                                                    | 495.063.679               | 1.021.313.433.547        |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí                                                                 | 249.500.000               | 409.500.000              |
| Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí                                                | 16.112.000.000            | -                        |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam                                                 | 440.168.042.508           | 138.580.769.725          |
| Công ty TNHH PVChem-CS                                                                              |                           | 33.963.072.000           |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất                                                         | 1.954.237.323             | 1.954.237.323            |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD                                                      | 183.600.000               | 183.600.000              |
| Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco                                                              | 82.647.137                | 627.242.286              |
| Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                                          | 1.717.453.730             | 19.170.138.472           |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)                                            | -                         | 7.500.000                |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình                                                          | 4.853.460.000             | 4.800.000.000            |
| Tổng công ty Bảo hiểm PVI                                                                           | 1.828.261.258             | 1.402.978.441            |
| Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam                                                       | 145.471.441               | 141.261.563              |
| Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu                                                                       | -                         | 151.382.483              |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi                                                               | 118.089.000               | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>11.328.098.072.391</b> | <b>8.750.573.737.035</b> |
|                                                                                                     | <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>Số đầu năm</b>        |
|                                                                                                     | <b>VND</b>                | <b>VND</b>               |
| <b>Các khoản phải trả khác</b>                                                                      |                           |                          |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                                                  | 2.572.148.040.488         | 2.064.261.313.641        |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                                                              | 415.607.356.185           | 239.651.627.171          |
| Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam                                                                   | 1.069.777.951             | 21.176.906.671           |
| Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco                                                              | 5.463.158.777             | 1.860.979.417            |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình                                                          | 166.224.300               | 155.441.946              |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam                                                 | 682.061.693               | 494.312.583              |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>2.995.136.619.394</b>  | <b>2.327.600.581.429</b> |
|                                                                                                     | <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>Số đầu năm</b>        |
|                                                                                                     | <b>VND</b>                | <b>VND</b>               |
| <b>Tiền và tương đương tiền</b>                                                                     | <b>835.778.819.104</b>    | <b>389.981.057.285</b>   |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)                                                          | 473.291.643.435           | 29.939.410.844           |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                                                   | 362.487.175.669           | 360.041.646.441          |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                                                              | <b>1.165.117.061.698</b>  | <b>873.440.000.000</b>   |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)                                                          | 936.014.116.496           | 512.290.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                                                   | 229.102.945.202           | 361.150.000.000          |

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

|                                                     | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>           |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Vay ngắn hạn - dài hạn                              | VND                          | VND                         |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)          | 3.124.997.800                | 3.749.998.000               |
| <b>Chi phí phải trả</b>                             | <b><u>Số cuối kỳ</u></b>     | <b><u>Số đầu năm</u></b>    |
|                                                     | VND                          | VND                         |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 222.132.000                  | 346.000.000                 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                | 6.868.201.330                | 2.761.948.412               |
| Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam       | 3.494.882.247                |                             |
| Tổng Công ty bảo hiểm PVI                           | 8.601.162.541                | 5.570.312.823               |
| <b>Cộng</b>                                         | <b><u>19.186.378.118</u></b> | <b><u>8.678.261.235</u></b> |

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

|                                                                                                  | <u>Lũy kế từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</u> | <u>Lũy kế từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</u> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                                                                                  | VND                                            | VND                                            |
| Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc) | 5.211.193.548                                  | 2.904.868.709                                  |
| Tiền lương của Ban Kiểm soát                                                                     | 2.851.866.667                                  | 1.495.860.123                                  |
| Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng                                           | 7.871.731.183                                  | 2.877.798.238                                  |

|                                                     | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>           |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Ứng trước người bán                                 | VND                          | VND                         |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 5.561.545                    | 79.558.989                  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)       | 621.675.959                  | 621.675.959                 |
| Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)  | 7.453.015.602                | 7.453.015.602               |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa          | 538.200.000                  | -                           |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                  | 1.685.394.546                | 300.764.461                 |
| Tổng công ty Bảo hiểm PVI                           | 20.843.016                   | -                           |
| <b>Cộng</b>                                         | <b><u>10.324.690.668</u></b> | <b><u>8.455.015.011</u></b> |

|                                        | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Người mua ứng trước                    | VND               | VND               |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 541.961.033       | 541.961.033       |

### 39. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận tương ứng tỷ lệ PVOIL được hưởng trong 6 tháng đầu năm 2026 như sau:



BÁO CÁO LỢI NHUẬN TỪ HỢP TÁC KINH DOANH

| STT | Chi tiết                   | Lũy kế từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-----|----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | Lợi nhuận trước thuế       | 101.430.611.305                        | 5.958.380.074                          |
| 2   | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.286.122.260                         | 1.191.676.016                          |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế TNDN    | 81.144.489.045                         | 4.766.704.058                          |

40. Trình bày lại Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 về “Hướng dẫn chế độ kế toán”.

Số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu ảnh hưởng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất năm 2025 được trình bày lại cho mục đích so sánh như sau:

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | Thuyết minh | Số đầu kỳ (trình bày lại)<br>(1) | Số đầu kỳ<br>(2)   | Chênh lệch<br>(3)=(1)-(2) |
|------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------|--------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        | 100   |             | 38.837.974.686.993               | 38.937.992.400.304 | (100.017.713.311)         |
| Tiền                                           | 111   | 4           | 4.052.476.437.044                | 4.152.408.650.355  | (99.932.213.311)          |
| Các khoản tương đương tiền                     | 112   |             | 1.347.717.510.956                | 1.347.708.490.409  | 9.020.547                 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 123   |             | 13.775.785.605.807               | 13.468.396.830.302 | 307.388.775.505           |
| Phải thu ngắn hạn khác (ii)                    | 135   | 7           | 5.339.946.810.430                | 5.647.430.106.482  | (307.483.296.052)         |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | 200   |             | 6.766.668.621.856                | 6.672.237.461.111  | 94.431.160.745            |
| Tài sản dài hạn khác                           | 270   |             | 2.168.423.657.488                | 2.073.992.496.743  | 94.431.160.745            |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn (iv)               | 271   | 10          | 2.068.384.580.541                | 2.073.971.133.107  | (5.586.552.566)           |
| Tài sản dài hạn khác (i)                       | 274   | 20          | 100.017.713.311                  | -                  | 100.017.713.311           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | 280   |             | 45.604.643.308.849               | 45.610.229.861.415 | (5.586.552.566)           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | 300   |             | 34.055.115.033.846               | 34.055.115.033.846 | -                         |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                     | 313   |             | 6.429.060.710                    | -                  | 6.429.060.710             |
| Phải trả ngắn hạn khác (iii)                   | 320   | 23          | 4.486.738.982.777                | 4.493.168.043.487  | (6.429.060.710)           |
| <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | 400   | 28          | 11.549.528.275.003               | 11.555.114.827.569 | (5.586.552.566)           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a  |             | (231.033.231.990)                | (225.446.679.424)  | (5.586.552.566)           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | 440   |             | 45.604.643.308.849               | 45.610.229.861.415 | (5.586.552.566)           |

(i) Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế chi trả bởi Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển giao bắt buộc sang Ngân hàng TMCP Quân đội và đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) được trình bày phân loại sang chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác”.

(ii) Lãi dự thu ngân hàng được tách từ chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn khác” sang số dư chỉ tiêu “các khoản tương đương tiền” và “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”.

(iii) Các khoản “phải trả cổ tức, lợi nhuận” được trình bày riêng trên Báo cáo và tách từ chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác”.

(iv) Chi phí trước hoạt động tại PVOIL Campuchia được phân loại lại sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 về “Hướng dẫn chế độ kế toán”.

**41. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA**

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.



**Phùng Tố Văn**  
Người lập biểu



**Nguyễn Ngọc Ninh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đăng Trình**  
Người đại diện pháp luật  
Ngày 30 tháng 07 năm 2026